

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SỐ SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	678,400,394	252,034,029	37.15%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	124,720,000	2,396,828	1.92%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	369,733,000	136,739,141	36.98%
3	Thu bổ sung	183,947,394	112,476,394	61.15%
	- Thu bổ sung cân đối	-	-	0.00%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	183,947,394	112,476,394	61.15%
4	Thu chuyển nguồn		421,666	
II	TỔNG SỐ CHI	678,400,394	125,362,504	18.48%
1	Chi đầu tư phát triển	154,800,000	4,218,767	2.73%
2	Chi thường xuyên	508,859,434	121,143,737	23.81%
3	Dự phòng	14,740,960		0.00%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	5,684,778,000	494,453,000	11,727,474,417	139,135,969	206.3%	28.1%
I	Các khoản thu 100%	108,030,000	1,482,000	10,327,804	2,396,828	9.6%	161.7%
	Phí, lệ phí	6,020,000	572,000	2,714,936	509,798	45.1%	89.1%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	102,010,000	910,000	7,612,868	1,887,030	7.5%	207.4%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,576,748,000	492,971,000	11,717,146,613	136,739,141	210.1%	27.7%
1	Các khoản thu phân chia	36,180,000	36,180,000	6,737,965	6,737,965	18.6%	18.6%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12,800,000	12,800,000	2,601,156	2,601,156	20.3%	20.3%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	23,380,000	23,380,000	4,136,809	4,136,809	17.7%	17.7%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5,540,568,000	456,791,000	11,710,408,648	130,001,176	211.4%	28.5%
	- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,044,550,000	282,028,500	399,532,549	96,947,069	38.2%	34.4%
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	111,820,000	30,191,800	19,923,383	5,379,313	17.8%	17.8%
	- Thuế bảo vệ môi trường	190,000				0.0%	
	- Thuế thu nhập cá nhân	271,950,000	57,512,700	100,855,357	18,214,121	37.1%	31.7%
	- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1,972,058,000	72,058,000	2,143,254,186	6,604,438	108.7%	9.2%
	- Tiền sử dụng đất	2,140,000,000	15,000,000	9,046,843,173	2,856,235	422.7%	19.0%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183,947,394	183,947,394	112,898,060	112,898,060		
I	Thu chuyển nguồn			421,666	421,666		
II	Thu kết dư ngân sách năm trước						
III	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	183,947,394	183,947,394	112,476,394	112,476,394		61.1%
	- Thu bổ sung cân đối				-		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	183,947,394	183,947,394	112,476,394	112,476,394		61.1%

9,516,122
53,571,800
0.177633046

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	678,400,394	154,800,000	523,600,394	125,362,504	4,218,767	121,143,737	18.5%	2.7%	23.1%
	Trong đó	-								
1	Chi sự nghiệp quốc phòng	12,877,509	1,500,000	11,377,509	2,205,915		2,205,915	17.1%	0.0%	19.4%
2	Chi sự nghiệp an ninh	10,584,956		10,584,956	1,990,779		1,990,779			18.8%
3	Chi sự nghiệp giáo dục	252,437,557	34,000,000	218,437,557	62,134,708	1,073,260	61,061,448	24.6%	3.2%	28.0%
4	Chi khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	2,235,640		2,235,640	-		-	0.0%		0.0%
5	Chi sự nghiệp y tế và dân số	31,771,337		31,771,337	3,448,906		3,448,906	10.9%		10.9%
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	8,796,997	3,800,000	4,996,997	1,924,893	143,513	1,781,380	21.9%	3.8%	35.6%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	150,000		150,000	30,630		30,630	20.4%		20.4%
8	Chi sự nghiệp thể thao	150,000		150,000	-		-	0.0%		0.0%
9	Chi sự nghiệp môi trường	16,636,865		16,636,865	11,067,731		11,067,731	66.5%		66.5%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	47,315,982	33,775,000	13,540,982	4,778,933	3,001,994	1,776,939	10.1%	8.9%	13.1%
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	75,353,737		75,353,737	18,502,617		18,502,617	24.6%		24.6%
12	Chi đảm bảo xã hội	69,088,877		69,088,877	19,277,392		19,277,392	27.9%		27.9%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
13	Chi thường xuyên khác	850,000		850,000	-		-	0.0%		0.0%
14	Chưa phân bổ chi tiết theo sự nghiệp	135,409,977	81,725,000	53,684,977	-		-			0.0%
15	Dự phòng ngân sách	14,740,960		14,740,960	-		-	0.0%		0.0%